

Số: *1132*/QĐ-UBND

Hòa Điền, ngày *15* tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách
xã Hòa Điền 6 tháng đầu năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÒA ĐIỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho UBND các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hòa Điền về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Hòa Điền năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Hòa Điền về phân bổ chi tiết ngân sách địa phương xã Hòa Điền năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã Hòa Điền tại Tờ trình số 307/TTr-PKT ngày 15 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã Hòa Điền 6 tháng đầu năm 2026 (chi tiết theo biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./. *lv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT. ĐU-HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị cấp xã;
- Các ấp;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Quang Phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

UBND xã Hòa Điền công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026 (bao gồm điều chỉnh bổ sung)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục				-
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	233.479	64.132	27	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	233.479	64.132	27	-
1	Chi quản lý hành chính	31.147	15.431	50	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	26.677	13.834	52	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	4.470	1.597	36	-
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-			-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-			-
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-			



2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-			-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	46.398	20.714	45	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	42.338	19.389	46	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.060	1.325	33	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.137	1.420	45	-
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.137	1.420	45	
5	Chi bảo đảm xã hội	9.898	6.573	66	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.807	3.822	80	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.091	2.751	54	
6	Chi hoạt động kinh tế	90.458	10.273	11	-
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	23.051	4.869	21	-
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	67.407	5.404	8	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.979	842	28	-
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.500	470	19	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	479	372	78	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	526	198	38	-
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	300	198	66	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	226		0	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	200	80	40	-
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	200	80	40	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	460	259	56	-
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	300	99	33	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	160	160	100	
11	Chi hoạt động quốc phòng	2.459	1.379	56	-
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.459	1.379	56	
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
12	Chi hoạt động ANTT - ATXH	1.555	750	48	-
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.539	750	49	
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16	-	0	
13	Chi khác ngân sách	42.150	5.576	13	-
14.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.465	1.015	69	
14.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	40.685	4.561	11	-
15	Chi Dự phòng	2.113	637	30	-
15.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.113	637	30	
15.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				

2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hòa Điền, ngày tháng năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

